



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

/2019/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá bán nước sạch trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá (Sau đây viết tắt là Nghị định số 177/2013/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá (Sau đây viết tắt là Nghị định số 149/2016/NĐ-CP);

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 của liên Bộ: Tài chính – Xây dựng – Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28/5/2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

Căn cứ Quyết định số 49/2018/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân công thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực giá thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2019; Báo cáo thẩm định số /BCTĐ-STP ngày tháng 02 năm 2019 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán nước sạch trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

1. Quy định giá bán nước sạch trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (bao gồm giá bán nước sạch của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bắc Kạn và Hợp tác xã Nước sạch và Vệ sinh môi trường huyện Ngân Sơn) theo các Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

2. Giá bán nước sạch quy định tại Khoản 1 Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí dịch vụ môi trường rừng và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt (nếu có) theo quy định hiện hành.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng 4 năm 2019.
2. Những quy định trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực áp dụng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

2. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bắc Kạn, Hợp tác xã Nước sạch và Vệ sinh môi trường huyện Ngân Sơn thực hiện tuyên truyền, phổ biến và công khai giá bán nước sạch, thời điểm áp dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng để các đối tượng sử dụng nước sạch biết và thực hiện.

3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bắc Kạn, Giám đốc Hợp tác xã Nước sạch và Vệ sinh môi trường huyện Ngân Sơn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (T/hiện);
- Chính phủ (B/cáo);
- Các Bộ: Tài chính, NN&PT nông thôn, Xây dựng;
- Cục kiểm tra VB-Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Công TTĐT;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu:VT,TH.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lý Thái Hải

PHỤ LỤC SỐ 01

**GIÁ BÁN NƯỚC SẠCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN
(CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày tháng năm 2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m³

STT	Mục đích sử dụng	Lượng nước sử dụng/tháng		nước sạch (đã có VAT và phí bảo vệ môi trường)
		Mức	Ký hiệu	
I	Thành phố Bắc Kạn			
1	Sinh hoạt các hộ dân	10m ³ đầu tiên (hộ/tháng)	SH1	9 150
		11m ³ đến 20m ³ (hộ/tháng)	SH2	10 200
		21m ³ đến 30m ³ (hộ/tháng)	SH3	12 200
		Trên 30m ³ (hộ/tháng)	SH4	13 200
2	Các cơ quan hành chính sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng	HCSN	13 350
3	Phục vụ mục đích công cộng	Theo thực tế sử dụng	CC	10 200
4	Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	14 200
5	Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	DV	14 200
II	Thị trấn Bằng Lũng huyện Chợ Đồn			
1	Sinh hoạt các hộ dân	10m ³ đầu tiên (hộ/tháng)	SH1	8 650
		11m ³ đến 20m ³ (hộ/tháng)	SH2	9 600
		21m ³ đến 30m ³ (hộ/tháng)	SH3	11 550
		Trên 30m ³ (hộ/tháng)	SH4	12 500
2	Các cơ quan hành chính sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng	HCSN	12 700
3	Phục vụ mục đích công cộng	Theo thực tế sử dụng	CC	9 600
4	Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	13 950
5	Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	DV	13 950
III	Thị trấn Chợ Rã huyện Ba Bể			
1	Sinh hoạt các hộ dân	10m ³ đầu tiên (hộ/tháng)	SH1	8 500
		11m ³ đến 20m ³ (hộ/tháng)	SH2	9 400
		21m ³ đến 30m ³ (hộ/tháng)	SH3	11 300
		Trên 30m ³ (hộ/tháng)	SH4	12 200
2	Các cơ quan hành chính sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng	HCSN	12 400
3	Phục vụ mục đích công cộng	Theo thực tế sử dụng	CC	9 400
4	Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	13 600
5	Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	DV	13 600
IV	Thị trấn Yên Lạc huyện Na Rì			
1	Sinh hoạt các hộ dân	10m ³ đầu tiên (hộ/tháng)	SH1	7 200
		11m ³ đến 20m ³ (hộ/tháng)	SH2	8 000
		21m ³ đến 30m ³ (hộ/tháng)	SH3	9 600
		Trên 30m ³ (hộ/tháng)	SH4	10 400
2	Các cơ quan hành chính sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng	HCSN	10 700
3	Phục vụ mục đích công cộng	Theo thực tế sử dụng	CC	8 000
4	Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	11 600

STT	Mục đích sử dụng	Lượng nước sử dụng/tháng		nước sạch (đã có VAT và phí bảo vệ môi trường)
		Mức	Ký hiệu	
V	Thị trấn Chợ Mới huyện Chợ Mới			
1	Sinh hoạt các hộ dân	10m3 đầu tiên (hộ/tháng)	SH1	8 150
		11m3 đến 20m3 (hộ/tháng)	SH2	9 050
		21m3 đến 30m3 (hộ/tháng)	SH3	10 850
		Trên 30m3 (hộ/tháng)	SH4	11 750
2	Các cơ quan hành chính sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng	HCSN	12 000
3	Phục vụ mục đích công cộng	Theo thực tế sử dụng	CC	9 050
4	Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	13 550
5	Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	DV	13 550
VI	Xã Yên Đĩnh huyện Chợ Mới			
1	Sinh hoạt các hộ dân	10m3 đầu tiên (hộ/tháng)	SH1	8 150
		11m3 đến 20m3 (hộ/tháng)	SH2	9 050
		21m3 đến 30m3 (hộ/tháng)	SH3	10 850
		Trên 30m3 (hộ/tháng)	SH4	11 300
2	Các cơ quan hành chính sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng	HCSN	12 000
3	Phục vụ mục đích công cộng	Theo thực tế sử dụng	CC	9 050
4	Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	11 300
5	Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	DV	11 300
VII	Thị trấn Phú Thông huyện Bạch Thông			
1	Sinh hoạt các hộ dân	10m3 đầu tiên (hộ/tháng)	SH1	7 950
		11m3 đến 20m3 (hộ/tháng)	SH2	8 850
		21m3 đến 30m3 (hộ/tháng)	SH3	10 600
		Trên 30m3 (hộ/tháng)	SH4	11 500
2	Các cơ quan hành chính sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng	HCSN	11 750
3	Phục vụ mục đích công cộng	Theo thực tế sử dụng	CC	8 850
4	Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	13 200
5	Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	DV	13 200
VIII	Thị trấn Nà Phặc huyện Ngân Sơn			
1	Sinh hoạt các hộ dân	10m3 đầu tiên (hộ/tháng)	SH1	7 950
		11m3 đến 20m3 (hộ/tháng)	SH2	8 850
		21m3 đến 30m3 (hộ/tháng)	SH3	10 600
		Trên 30m3 (hộ/tháng)	SH4	11 500
2	Các cơ quan hành chính sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng	HCSN	11 750
3	Phục vụ mục đích công cộng	Theo thực tế sử dụng	CC	8 850
4	Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	13 200
5	Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	DV	13 200

PHỤ LỤC SỐ 02

**GIÁ BÁN NƯỚC SẠCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN
(HỢP TÁC XÃ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG HUYỆN NGÂN SƠN)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số . /2019/QĐ-UBND ngày tháng năm 2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m³

STT	Mục đích sử dụng	Lượng nước sử dụng/tháng		Giá bán 1m ³ nước sạch (đã có VAT)
		Mức	Ký hiệu	
1	Sinh hoạt các hộ dân	10m ³ đầu tiên (hộ/tháng)	SH1	5 000
		11m ³ đến 20m ³ (hộ/tháng)	SH2	6 200
		Từ trên 30m ³	SH3	7 400
2	Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng	HCSN	7 400
3	Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	9 300
4	Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	DV	14 200

